

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

## MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ NGÔN NGỮ THƠ

### SOME VIEWS OF THE LANGUAGE OF POEMS

BÙI THANH HÀ  
(Hà Nội)

#### Abstract

This article analyzes some famous Vietnamese and foreign authors' opinions of poetry. Based on that, the researchers emphasize a few aspects that they consider important without any decision whether an author's opinion is opposite to the other's one or not. Instead of that, we study them as a whole in relation to many aspects of poetry. In spite of the fact that there are many different definitions of poetry, interesting poetry is the one which is beautiful in both form and content in interactive nature and dialectical relationship.

*Thơ là gì?* Trả lời câu hỏi này không mấy dễ dàng. Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước xưa nay đã bàn luận nhiều. Về mặt thể loại văn bản, chúng ta có thể hình dung thơ là một hình thức nghệ thuật ngôn từ có nhịp điệu được xây dựng chồng lên ngôn ngữ tự nhiên nhằm truyền đạt cảm xúc thẩm mỹ. *Thơ là hình thức nghệ thuật dùng ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhịp điệu để thể hiện nội dung một cách hàm súc* (16, tr.954).

Để nhận thức rõ hơn, chúng ta hãy tiếp xúc với các quan niệm về thơ và ngôn ngữ thơ dưới đây.

#### 1. Quan niệm thơ của các tác giả trên thế giới

Hiện nay, có nhiều cách định nghĩa về thơ. Bạch Cư Dị (đời nhà Đường, Trung Quốc) qua “Thư gửi Nguyễn Chân” đã viết: “Cảm nhân tâm giả, mạc tiên hồ tình, mạc thông hồ ngôn, mạc thiết hồ thanh, mạc thâm hồ nghĩa. Thi giả: căn tình, miêu ngôn, hoa thanh, thực nghĩa”. Có thể dịch là: “Cảm hoá nhân tâm không gì hơn tình cảm. Không gì cổ xưa hơn ngôn ngữ. Không gì thân thiết hơn âm thanh. Không gì sâu sắc hơn nghĩa lí. Gốc của thơ là tình cảm. Lá của nó là ngôn ngữ. Hoa của nó là âm thanh. Quả của nó là nghĩa lí”. [Báo Văn nghệ số 5, ngày 10/2/1994]

Có thể nói quan niệm của Bạch Cư Dị là trong “cây ngôn ngữ thơ”, cảm xúc làm thành một nét khu biệt giữa thơ và không phải thơ. Xuất phát của thơ là tình cảm. Tình cảm đó được thể hiện bằng ngôn ngữ. Thông qua âm thanh, vần luật, tiết tấu, nhịp điệu thì ngôn ngữ lưu loát, mà ngôn ngữ lưu loát thì người đọc dễ tiếp thu. Các tình tiết được chọn lọc, tinh luyện thì diễn tả tình cảm được hiển hiện, tình cảm được hiển hiện thì mới làm người đọc rung cảm. Mục đích của thơ là nghĩa lí, bao hàm nhiều tầng nghĩa sâu sắc, nó bộc lộ được những mặt u uất, những chỗ sâu kín nhất của tâm hồn con người kể cả nhu cầu về cái khát khao, dục vọng của nhà thơ.

Nhà ngôn ngữ học Roman Jakobson viết: “*Chức năng thi ca là đem nguyên lí tương đương của trực tuyến lựa chiếu lên trực kết hợp*”. [dẫn theo Hữu Đạt, Ngôn ngữ thơ Việt Nam, 1996, tr. 67]

Các thao tác tổ chức ngôn ngữ câu thơ chính là điều mà tác giả này muốn nhấn mạnh. Bên cạnh đó R.Jakobson còn phát biểu: “*Tôi đã nói rằng, nội dung của khái niệm “Thơ” là không ổn định, nó biến đổi trong thời gian, nhưng chức năng thi ca (Fonction poétique) cái “poéticité” như nhiều nhà hình thức chủ nghĩa đã nhấn*

*mạnh – là một yếu tố “sui generis” (đặc thù), một yếu tố mà người ta không thể quy giảm một cách máy móc vào những yếu tố khác... Chức năng thi ca tổ chức và hướng dẫn tác phẩm thơ”* (15, tr 77- 79). Theo ông, khái niệm thơ thay đổi theo thời gian, thời đại. Nó có thể được nhận thức theo trường phái thơ khác nhau. Nội hàm khái niệm thơ có thể mở rộng theo các xu hướng phát triển của thơ ca, trong đó có sự cách tân hình thức, ngôn ngữ thơ. Chúng ta muốn xác định khái niệm thơ tất yếu phải đối lập nó với cái không phải thơ. Nói đến cái không phải thơ đâu có dễ. Nhưng cái làm nên đặc thù của thơ là chức năng thi ca (fonction poétique) là cái thơ (poéticité). Chức năng quy định cách thức tổ chức ngôn từ của thơ. Nó không xuất đầu lộ diện một cách tất yếu. R.Jakobson lí giải cái poéticité được biểu lộ ra như thế nào? Chính trong cái ấy, từ mới được cảm nhận như là từ, chứ không phải là cái thay thế (substitut) giản đơn của đối tượng được gọi tên, cũng chẳng phải là sự bùng nổ của cảm xúc; nhờ nó mà từ ngữ, cú pháp, ý nghĩa của chúng, cái hình thức bên ngoài và bên trong của chúng mới mang trọng lượng riêng và giá trị riêng. Cái poéticité chức năng thi ca đó, đến lượt mình lại được khám phá, được giải mã bằng ngôn ngữ. Chính ngôn ngữ là mật khẩu giải mã cái bí mật bên trong của bài thơ (15, tr. 79 – 81).

Pablo Neruda, nhà thơ Chi Lê quan niệm: *“Người hạ bút làm thơ mà không am hiểu ngôn ngữ chẳng khác gì anh chàng mất trí lao xuống dòng sông cuộn cuộn mà không biết bơi. Thơ không phải là hoa trong chậu cảnh. Ở đó tất cả đều hiện ra trước mắt anh, anh không cần phải tìm đâu thêm. Thơ giống như hoa trên đồng nội, trên rặng núi An-ơ, nơi mỗi bước đi lại hứa hẹn thêm một bông hoa mới, kì diệu hơn”* (12.tr. 14). Bằng những so sánh và ẩn dụ, nhà thơ lớn của nhân dân Chi Lê đã nhấn mạnh ngôn ngữ trong thơ không phải là có sẵn, mỗi tác giả

phải tổ chức xây dựng lại ngôn ngữ tự nhiên theo cách mới để có ngôn ngữ thơ.

Theo Bách khoa Thần giáo New Catholic: *“Thơ trước hết là và cuối cùng là cuộc hành trình trọn vẹn của ngôn từ, là cuộc đời của ngôn từ. Ý nghĩa của một bài thơ chỉ lộ sáng, chỉ kết trái khi mà những ngôn từ diễn trò tạo tác. Trước những dòng chảy của ngôn từ khác chúng bất dịch và cố hữu”*(9, tr. 17, 18).

## 2. Quan niệm thơ của các tác giả Việt Nam

Lê Quý Đôn nói rằng những điều cần tránh trong thơ là: *“Mạch kệ lộ, ý kệ thẳng...”*

Lê Hữu Trác quan niệm: *“Thơ cốt ở ý, ý có sâu xa, thơ mới hay. Không phải bất cứ điều gì cũng phải nói ra bằng thơ. Như thế thơ mới có giá trị”* (13).

Quan niệm của văn chương cổ điển là “văn dĩ tải đạo”, do đó, các nhà thơ xưa thường chú ý đến nội dung ý nghĩa của bài thơ, chú ý đến tính hàm ngôn, tức là “ý tại ngôn ngoại” trong bài thơ. Cha ông ta cho rằng thơ là một hình thức để di dưỡng tinh thần, giữ gìn phong hóa, khuyên điều thiện, răn điều ác, thơ là một công cụ giáo hóa nhân tâm, giáo dục con người. Quan niệm cổ điển này thiết nghĩ đến bây giờ vẫn còn nguyên giá trị.

Đỗ Đức Hiểu: *“Thơ khác văn xuôi chủ yếu ở nhịp điệu, nhịp điệu là linh hồn của thơ. Có thể nói: Thơ là văn bản được tổ chức bằng nhịp điệu của ngôn từ.*

*... Tóm lại, những đặc trưng của thơ là:*

- *Cấu trúc: trùng điệp (âm thanh, nhịp điệu...)*

- *Kiến trúc đầy âm vang*

- *Nhiều khoảng trắng trên không gian in thơ*

- *Chất nhạc tràn đầy.”* (8, tr. 16).

Ý kiến này của Đỗ Đức Hiểu tương đối khái quát, ông nhấn mạnh đến nhịp điệu là điều kiện để phân biệt thơ với văn xuôi. Để

diễn tả một ý tứ, thơ không dài dòng như văn xuôi... Tuy nhiên, quan niệm này vẫn còn có chỗ trùng lặp, ví dụ *cấu trúc trùng điệp* sẽ tạo ra chất nhạc tràn đầy, *chất nhạc tràn đầy* sẽ tạo ra *kiến trúc đầy âm vang*...

Nhà thơ Hoàng Cầm nói: *“Thực chất giá trị của một bài thơ là vẻ đẹp và mỹ cảm mà nó mang lại cho người đọc. Không có vẻ đẹp, không còn thơ nữa, chỉ còn là cái xác không hồn, chỉ còn một bài giáo huấn nôm na, khô khan hay những câu về được ghép vắn mà thôi”* (14, tr. 357). Theo ông vẻ đẹp của thơ tập trung ở ngôn ngữ: *“Không có ngôn ngữ thì không có văn chương, không có thơ. Ngôn ngữ không hay thì không có thơ hay. Với thơ, ngoài tứ (tư tưởng) thì ngôn ngữ là tất cả, bởi thông qua nó có được âm nhạc, tiết tấu, vần điệu, thi ảnh, hình tượng... những yếu tố cấu thành một bài thơ...”* (14, tr. 357). Hoàng Cầm đã quan tâm đến việc cảm nhận ý nghĩa mỹ học của thơ, ông đề cao âm nhạc, hình tượng thơ tạo ra những xúc cảm thẩm mỹ.

Phan Ngọc trong bài *Thơ là gì* cũng viết: *“Thơ là cách tổ chức ngôn ngữ hết sức quái đản để bắt người tiếp nhận phải nhớ, phải cảm xúc và phải suy nghĩ do chính hình thức tổ chức ngôn ngữ này”*. Dùng chữ “quái đản” là ý ông muốn nhấn mạnh đến thao tác kết hợp từ ngữ độc đáo, bất ngờ, lạ hoá, gây ấn tượng mạnh khiến người đọc phải nhớ lâu (tuy nhiên, cái lạ chưa chắc đã phải là cái đẹp và cả cái đáng ghét, cái đáng cười... cũng khiến người ta nhớ rất lâu).

Lê Đạt nói: *“Thơ, chính là một trong những lĩnh vực lao động tạo nên các giá trị phi vật thể của một dân tộc. Một cái cảnh nên thơ, không phải tự nó nên thơ, mà nó là do cái văn hoá mà các nhà thơ đã hình thành ra. Người nghệ sĩ làm cho cuộc đời đẹp hơn, sâu hơn. Người làm thơ, quan trọng nhất là tạo ra những cái nên thơ, những giá trị phi vật thể”*, *“Nhà thơ chính là kẻ phu chữ”* (7). Với quan niệm này, Lê Đạt nhấn mạnh: Nhà thơ phải có ý thức lao động

chữ nghĩa trên cánh đồng chữ để có được những bài thơ hay, góp phần tạo nên những giá trị tinh thần (phi vật thể) cho một dân tộc, nhà thơ đồng thời còn phải là một nhà văn hoá.

Trần Dần quan niệm: *“Thơ ca không nên là những tụng ca thời thượng, mà phải đi sâu vào tâm trạng con người. Thơ cần phải liên tục đổi mới để đuổi kịp sự phát triển của đời sống”*, *“Thơ cổ lai đặt ở tứ lạ, lời hay, hình ảnh đẹp, âm điệu ru hồn. Tôi giản dị đồng nhất thơ vào chữ”*, *“làm thơ tức là làm tiếng Việt”*(7).

Chế Lan Viên - một trong những người suy tư và viết về lao động thơ nhiều nhất, luôn hướng tới bên bờ nghệ thuật: *“Thơ phải có tư tưởng và phải mới lạ cho xúc cảm”*. Và ông đã thể hiện tất cả điều đó thành thơ:

*Đừng làm những câu thơ khuôn mình theo văn phạm*

*Như cây xanh quá thẳng chim không về”*  
(Chế Lan Viên, *Sổ tay thơ*)

Với những suy nghĩ đó, chúng ta có thể thấy rằng, thơ hay là thơ phải có tính tư tưởng, việc tổ chức câu thơ phải đặc biệt khác với cấu trúc ngữ pháp thông thường và cuối cùng là phải tạo được xúc cảm cho người đọc.

Hữu Đạt cho rằng: *“Thơ là một thể loại của văn học được trình bày bằng hình thức ngắn gọn và súc tích nhất đối với các tổ chức ngôn ngữ có vần điệu và các qui luật phối âm riêng của từng ngôn ngữ nhằm phản ánh cuộc sống tập trung và khái quát nhất, dưới dạng các hình tượng nghệ thuật”* (1, tr. 25).

Trước đó, ông cũng đã khẳng định: *“Nói tới thơ ca là chúng ta đụng chạm đến một loại văn bản có tính hình thức khá đặc biệt. Đặc điểm đó không những được thể hiện ở việc sử dụng các đơn vị ngôn ngữ, cú pháp mà còn ở sự hoạt động của mỗi loại đơn vị ngôn ngữ trong khi thực hiện các chức năng của mình. Nói một cách khác, ngôn ngữ không chỉ là công cụ nhận thức đối tượng*

mà còn là công cụ nhận thức của công cụ nhận thức”; “Thơ là loại văn bản nghệ thuật có tổ chức ngôn ngữ bằng cách lắp ghép các mảng cảm xúc và hình tượng, có tính bất ngờ, khó dự đoán trước”(2, tr. 58).

Nguyễn Phan Cảnh có nhận xét: “Rõ ràng là, trong văn xuôi lắp lại là điều tối kỵ và phương trình không được dùng để xây dựng nên những thông báo. Ấy thế mà, chính cái điều văn xuôi cấm kỵ ấy lại là thủ pháp làm việc của thơ: trong thơ tính tương đồng của các đơn vị ngôn ngữ lại dùng để xây dựng các thông báo”(3, tr. 46).

Với ý kiến trên, ông đề cao “lí thuyết song hành” trong thơ mà G.M.Hopkins đề xướng: song hành về âm, âm tiết, nhịp điệu, hình ảnh... và đã được nâng thành nguyên lí của ngôn ngữ thơ: “nguyên lí song hành”

Bùi Công Hùng trong “Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca”, đã khẳng định: “thơ quan trọng về vần và điệu, trong đó điệu chính là cách thức tổ chức, hoà phối ngữ âm” (12).

Inrasara cho rằng trong thơ “Nhịp điệu quan trọng hơn cả. Ngôn ngữ mới: cân; hình ảnh lạ: cân; nhưng chính nhịp điệu làm bài thơ tồn tại như là một bài thơ” (11, tr. 189).

Hai quan niệm này cũng giống một số quan niệm đề cao nhạc điệu trong thơ (bao gồm vần, nhịp và điệu)

Một số nhà thơ hoặc nhà nghiên cứu phê bình văn học Việt Kiều cũng có những quan niệm riêng của mình.

Đỗ Quyên chia sẻ: “Khi làm thơ, tôi muốn tất cả đều quan trọng: hình tượng, nhạc tính, âm điệu, vần nhịp, ngôn ngữ, ý tưởng, cấu tứ, thể loại...” (11, tr. 318). Phát biểu này mang tính trải nghiệm nhưng nó thể hiện được tính nhất thể hóa hai bình diện của thơ: ý tưởng, cấu tứ làm thành nội dung; và hình tượng, nhịp điệu làm thành hình thức biểu đạt. Hai mặt này trong thơ không phải là quan hệ 1=1 mà là quan hệ 1>1. Tính phi đối xứng làm nên nét độc đáo của thơ.

Để phân biệt thơ và văn xuôi, người ta còn dựa vào các tiêu chí sau: Thơ giàu tính

hình tượng, có tính khái quát biểu trưng, có tính chủ quan, diễn tả nội tâm là chính, nhịp điệu trong thơ có tính quy luật, nối kết thơ là nối kết nhịp điệu, thơ tác động đến người đọc từ tình cảm rồi mới đến lí trí... Còn văn xuôi chủ yếu là miêu tả và phân tích tâm lí; có tính khách quan, nhịp điệu trong văn xuôi không có tính quy luật, nối kết văn xuôi phải dùng liên từ...

Ngô Tự Lập đã thử đưa ra bốn văn bản ngắn để phân biệt văn bản nào là thơ và văn bản nào không phải là thơ như sau:

(1) Đội bóng đá của những người cùng khổ có tên là “Nước mắt” thi đấu với một đội bóng khác. Một cổ động viên của các cầu thủ không may tuyên bố:

“Tôi đứng về phe Nước mắt”.

(2) Một nhà cách mạng bệnh vực quyền lợi cho những người bị áp bức. Ông nói trong một cuộc trả lời phỏng vấn:

“Tôi đứng về phe nước mắt”.

(3) Một người viết nội dung đó dưới một nhan đề:

“ĐỂ GHI LÊN MỘT CHỈ SAU NÀY  
Tôi đứng về phe nước mắt”

(4) Chúng ta chọn một nhan đề và viết thêm:

“TRẦN ĐẦU

Tôi đứng về phe “Nước mắt”. “Nước mắt” thua. Về sau tôi mới biết rằng họ nhận tiền để làm điều đó”. (10, tr. 53- 54)

Cuối cùng Ngô Tự Lập kết luận: Sự khác nhau cơ bản giữa truyện và thơ trữ tình là ở chỗ: ấn tượng thâm mĩ mà truyện gây nên ở người đọc là ấn tượng về một quá trình, còn ấn tượng thâm mĩ mà thơ tạo ra ở người đọc là ấn tượng về một trạng thái. Nói cách khác ấn tượng thâm mĩ ở truyện mang tính thời gian, còn ở thơ là phi thời gian.

Trong trường hợp (1), đó là câu thông báo về một thái độ hoặc một hành động cụ thể đối với một đối tượng cụ thể - một đội bóng đá.

Trong trường hợp (2), đối tượng trừu tượng hơn, nhưng nội dung thông báo vẫn là một hành động - thể hiện thái độ bên vực những người cùng khổ. Cả hai đều là những thông báo thông thường.

Trường hợp (3) là một bài thơ. Đó là bài thơ của Dương Tường.

Cái gì làm cho nó thành thơ? Rõ ràng trong trường hợp này không phải vần điệu hay những yếu tố tổ chức ngôn ngữ. Sự khác nhau chắc chắn nằm ở ẩn tượng thẩm mỹ mà văn bản tạo ra cho người đọc. Bài thơ của Dương Tường có nói đến một hành động, nhưng đó không còn là một hành động cụ thể, có thật. Và nội dung của nó cũng không phải là sự thông báo về hành động ấy nữa. Nội dung thật của nó là một trạng thái tình cảm. Chính cái nhan đề, “*Để ghi lên mộ chí sau này*” đã xoá bỏ tính thời gian của hành động “*đứng về phe nước mắt*”, biến nó thành ẩn dụ cho một tình cảm, hay xa hơn là một nhân cách. Một cảm giác phi thời gian, ta có thể nói vậy. Và nó trở thành thơ.

Trong trường hợp cuối cùng (4), chúng ta có một truyện. Có thể bạn chê nó nhạt nhẽo, nhưng chắc chắn là nó có một câu chuyện. Và cốt truyện ấy được hình thành nhờ một chuỗi các sự kiện nối tiếp nhau theo một trình tự thời gian nào đó. Xin lưu ý rằng trật tự thời gian ở đây là trật tự thời gian tác phẩm, không phải thứ thời gian tự nhiên mà ta thường nghĩ luôn luôn chảy từ quá khứ qua hiện tại đến tương lai. Thời gian đồng hiện, chẳng hạn, cũng là một thứ trật tự thời gian.

Cũng cần nói thêm rằng, một cách tự nhiên, một quá trình phải có nhiều sự kiện, nghĩa là phải trải qua nhiều trạng thái. Tuy vậy, chúng ta có thể lường trước những trường hợp đặc biệt, khi quá trình chỉ có một sự kiện duy nhất. Khi đó nó cũng chính là

một trạng thái. Đó chính là nơi thơ và truyện gặp nhau (10, tr. 52).

#### 4. Vài suy nghĩ

Như vậy, có thể nói, có rất nhiều định nghĩa, nhiều cách hiểu về thơ. Tùy theo mức độ mà mỗi người định nghĩa về thơ theo một cách khác nhau, nhấn mạnh vào các nội dung khác nhau như: chất họa, chất nhạc, cảm xúc của thơ, thơ là cốt lõi của cuộc sống, là thể chất cô đọng của trí tuệ và tình cảm, là tiếng nói tri âm, là chuyện đồng điệu, là cách tổ chức ngôn ngữ, có giá trị phổ quát, chứa đựng nhiều ý nghĩa, là văn bản được tổ chức bằng nhịp điệu của ngôn từ, có người thì chú trọng vào tính hiện thực trong thơ, năng lực cảm thụ là yếu tố quyết định của thơ; thơ cốt ở ý, thơ phải có ích cho tư tưởng và phải mới lạ cho xúc cảm, thơ phải đem đến sự hi vọng...; có tác giả chú trọng vào hình thức thể hiện của thơ...

Tất cả các tác giả được dẫn ở trên đều không có tham vọng đưa ra một định nghĩa đầy đủ trọn vẹn về thơ mà chỉ nhấn mạnh đến một vài khía cạnh mà họ cho là quan trọng. Do đó không nên đối lập quan niệm của tác giả này với quan niệm của tác giả khác mà nên tìm hiểu chúng một cách tổng hợp trong mối quan hệ nhiều mặt của thơ.

Tựu trung lại, dù có nhiều định nghĩa khác nhau về thơ nhưng thơ hay là thơ phải có sự tương xứng cả về hình thức và nội dung, hai mặt này gắn bó với nhau theo tính chất tương tác hai chiều và là mối quan hệ biện chứng.

Hiện nay có một số nhà thơ trẻ có quan niệm khác về thơ, đặc biệt là các nhà thơ hải ngoại với các trường phái như thơ Vượt hiện, thơ Tạo sinh, thơ Tân hình thức... Tuy nhiên, mọi quan niệm đều phải được chứng minh và điều chứng minh tốt nhất là những thành tựu thơ ca của những tác giả theo trường phái đó.

**Tài liệu tham khảo**

1. Hữu Đạt (2000), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb.GD, H,.
2. Nguyễn Phan Cảnh (2006), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb. Văn học, H,.
3. Nguyễn Thái Hoà (2009), *Thơ là gì?*, tạp chí Văn nghệ Cần Thơ, số 48.
4. Sóng Hồng (1983), *Thơ Sóng Hồng* Nxb. Văn học, H,.
5. Tố Hữu (1973), *Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí* trong sách: “*Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta*”, Nxb. VH, H,.
6. Trần Ngọc Hiếu (2005), *Tìm hiểu một quan niệm nghệ thuật về ngôn từ thơ Việt Nam*, nguồn: Tham luận tại Hội thảo toàn quốc văn học Việt Nam sau 1975 - *Những vấn đề giảng dạy và nghiên cứu tại Khoa Ngữ văn, ĐHSHPN* ngày 26/4, 2005.
7. Đỗ Đức Hiếu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
8. Mã Giang Lân (2000), *Tìm hiểu thơ*, Nxb.VHNT, H.
9. Ngô Tự Lập (2006), *Minh triết của giới hạn*, Nxb Hội Nhà văn, H,.
10. Nguyễn Đức Tùng (2009), *Thơ đến từ đâu*, Nxb. Lao động, H,.
11. Nguyễn Thị Phương Thủy (2008), *Nghiên cứu sự tự do hoá ngôn ngữ thơ tiếng Việt hiện đại thế kỉ XX*, Luận án Tiến sĩ.
12. Phạm Quang Trung (1999), *Thơ trong con mắt người xưa*, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
13. Trịnh Thanh Sơn (2006), *Đi dọc cánh đồng thơ* (Tiểu luận – phê bình – chân dung văn học), tập I, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
14. R. Jakobson (2007), *Thi pháp và ngữ học*, Nxb. Văn học, H,.
15. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 27-01-2013)

**LẬP LUẬN QUA ĐOẠN VĂN***(tiếp theo trang 36)*

Nếu thay đổi các thành phần lập luận trên, ví dụ như lược bớt các LC theo sau P1, hẳn là nội dung ý nghĩa của lập luận trong đoạn văn trên sẽ thay đổi theo chiều hướng khác. Và chắc chắn, ấn tượng về “bức tranh có tính chất biếm họa của Thị Nở” sẽ đậm gắt hơn nhiều một khi cái xấu của Thị Nở trở thành nguyên nhân duy nhất dẫn đến việc Thị Nở không sợ cả cái ác – mà vốn Chí Phèo, trong tâm trí của dân làng Vũ Đại bấy giờ, đang là hiện thân.

**3. Kết luận**

Lập luận trong Ngữ dụng học tiếng Việt là một hệ thống lí thuyết mới mẻ và đầy lí thú. Trong bài viết này, hệ thống lí thuyết trên đã được vận dụng khá triệt để và hiệu quả trong việc phân tích và xử lí lập luận ở đơn vị đoạn văn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đoạn văn miêu tả nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo (Nam Cao) là một lập luận phức hợp có thành phần LC mở rộng, bao chứa nhiều lập luận con. Tổ chức của lập luận rất chặt chẽ với sự lựa chọn, sắp xếp các LC và KL hợp lí. Các dẫn chứng và lẽ thường có sự xuyên chuỗi, gắn kết với nhau tạo nên hiệu lực tổng hợp của thành phần LC với KL. Bên cạnh đó, lập luận còn được sử dụng linh hoạt, hiệu quả các kết từ đồng hướng trong việc dẫn nhập các LC bổ sung và thể hiện quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận.

**Tài liệu tham khảo**

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb GD, H,.
2. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học (tập 2)*. Ngữ dụng học. Nxb GD, H,.
3. Nguyễn Đức Dân (2005), *Nhập môn logic hình thức, logic phi hình thức*. Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1997), *Giảng văn Văn học Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Trần Thị Lan (1994), *Tìm hiểu kết từ đồng hướng lập luận trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSHP Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-01-2013)